

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH : SƯ PHẠM ĐỊA LÍ
MÃ NGÀNH : 7140219

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Mã ngành: 7140219

Tên tiếng Anh: Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Mã ngành: 7140219

Hình thức đào tạo: Chính quy

Bình Định, 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lí

Mã ngành: 7140219

Tên tiếng Anh: Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Địa lí có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Địa lí ở các bậc học học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Mục tiêu cụ thể của Chương trình Cử nhân Sư phạm Địa lí bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2. Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Toán cao cấp, Vật lý thiên văn; bản đồ, địa chất và các kiến thức chuyên ngành: Địa lí đại cương, thể giới, Việt Nam và các chuyên đề có tính chất chuyên sâu như Địa lí du lịch, Dân số và phát triển bền vững, Địa lí quần cư và đô thị, Địa lí biển - đảo Tổ quốc,... để người học có đủ năng lực chuyên môn trong học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

+ PO3: Trang bị cho SV các kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học, lý luận và phương pháp dạy học Địa lý ở trường phổ thông; Các chuyên đề về sử dụng phương tiện, dạy học tích hợp, hoạt động trải nghiệm và kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Địa lý, phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng... để người học có đủ năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ở nhà trường phổ thông.

- *Về kỹ năng:*

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo Khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau đây:

1.3.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức chung*

1) PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

2) PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Địa lý và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Có sức khỏe tốt đáp ứng việc học tập và công tác sau tốt nghiệp; Vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ *Kiến thức chuyên môn*

3) PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ sở về Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Địa lý.

4) PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới và Việt Nam để học tập, nghiên cứu và dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

5) PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành khoa học Địa lí để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

6) PLO6: Vận dụng được các kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Địa lí phù hợp với đối tượng người học, điều kiện dạy học; Khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh; Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

7) PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

1.3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

8) PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

10) PLO10: Có khả năng phân tích chương trình, SGK Địa lí; kĩ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho học sinh;

11) PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

12) PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

1.3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

14) PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x	x											x
PO2			x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
PO3				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO4									x		x			x
PO5								x		x	x	x	x	x
PO6												x	x	x
PO7						x								x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	G cl
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	

06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12								
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3								
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4		26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4		26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4		26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4		26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4		26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4		26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4		26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4		26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4		26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4		26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4		26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4		26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4		26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4		26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4		26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN				9								
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16	44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56	36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ				7								
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			120	1090061	Ngoại ngữ	

I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				34									
36	1050242	Tin học cơ sở (Su phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	1080002	Bản đồ đại cương	1	3	35	5		10		75		KHTN	
40	2020388	Địa chất học	2	2	24			12		55		KHTN	
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	1	3	35		10	10		75		KHTN	
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	2	3	40			10		75	1080038	KHTN	
43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	3	35	5		10		75	1080039	KHTN	
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	3	35	5	10			75	1080038	KHTN	
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	4	3	35		10	10		80	1080177	KHTN	
46	1020156	Vật lí thiên văn	2	2	30					60		KHTN	
47	1010112	Toán cao cấp	3	2	30					60		Su phạm	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)				40									
II.2.1. Kiến thức ngành				40									
II.2.1a. Phần bắt buộc				34									
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	
49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	4	2	25	5				60	2020389	KHTN	
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	3	35	5		10		75	1080038	KHTN	
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	4	3	35	5		10		75	2020390	KHTN	
52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	7	2	20	5	10			45	2020393	KHTN	
53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	5	2	25			10		45	2020389	KHTN	
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	5	2	25			10		45	2020391	KHTN	
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	6	3	35		10	10		75	1080182	KHTN	
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	5	3	35		10	10		75	2020390	KHTN	

57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	6	3	35	5		10		75	2020396	KHTN	
59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	7	3	40		10			75	2020391	KHTN	
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành	5	2	30					60	1090166	Ngoại ngữ	
II.2.1b. Phần tự chọn			6										
Chọn 01 trong 02 học phần sau			2										
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
62	1080174	Sinh thái môi trường	6	2	25		10			55	1080040	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau			2										
63	1080027	Địa lí địa phương	4	2	20	5	10			45	2020390	KHTN	
64	2020394	Địa danh Việt Nam	4	2	25		10			55	2020390	KHTN	
Chọn 01 trong 02 học phần sau			2										
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	7	2	25		10			55	2020398	KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ			34										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			26										
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	4	3	34		12	10		70	1100026	Sư phạm	
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	6	2	20			20		50	1080068	Sư phạm	
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	5	3	30		10	20		70	1080068	Sư phạm	
70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	5	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
71	2010100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	6	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		60	1080068	Sư phạm	
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		60	2010081	Sư phạm	
76	2010098	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	4	2	24		12			50	2020390	Sư phạm	
77	2010082	Phương pháp nghiên cứu khoa học Sư phạm ứng dụng	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	7	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt			8										

nghiệp																	
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	7	1						TT		2010081	Sư phạm				
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	8	5						TT		1080092	Sư phạm				
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	4	1						TT		2020390	Sư phạm				
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	7	1						TT		2020398	Sư phạm				
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6													
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	8	6						KL			Sư phạm				
Học phần thay thế				6													
85	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	8	2	25		10				55	2020393	KHTN				
86	2020404	Địa lí nhân văn	8	2	25		10				55	2020398	KHTN				
87	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	8	2	25		10				55	2010100	Sư phạm				
Tổng cộng:				138													

Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra PLOs													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,3%														
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,4%	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,6%	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
1.3	Ngoại ngữ	7	5%	L	-	L	-	-	-	-	L	H	-	-	-	M	M
1.4	Khởi nghiệp, Kỹ năng giao tiếp	4	2,8%	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82,6%														
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33	23,9%	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
2.2	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	44	31,8%	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
2.3	Khối kiến thức bổ trợ	31	22,4%	L	M	-	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H
	Khóa luận tốt nghiệp, học	6	4,3 %	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H

2.4	phần thay thế																
Tổng		138	100%														

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		75		CNTT
05	1080002	Bản đồ đại cương	3	35	5		10		75		KHTN
06	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35		10	10		75		KHTN
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
08	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	2020388	Địa chất học	2	24			12		55		KHTN
03	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
04	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
05	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV

06	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	40			10		75	1080038	KHTN
07	1020156	Vật lí thiên văn	2	30					60		KHTN
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV
03	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	3	35	5		10		75	1080039	KHTN
04	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	3	35	5	10			75	1080038	KHTN
05	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	3	35	5		10		75	1080038	KHTN
06	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5		10		75	1080038	KHTN
07	1010112	Toán cao cấp	2	30					60		Sư phạm
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			20								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	3	35		10	10		80	1080177	KHTN
03	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	2	25	5				60	2020389	KHTN
04	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5		10		75	2020390	KHTN
05	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	1					TT		2020390	Sư phạm
06	2010098	Phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lí	2	24		12			50	2020390	Sư phạm
07	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	3	34		12	10		75	1100026	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>			2								
08	1080027	Địa lí địa phương	2	20	5	10			45	2020390	KHTN
09	2020394	Địa danh Việt Nam	2	25		10			55	2020390	KHTN
Tổng cộng:			18								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	2	25			10		45	2020389	KHTN
04	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	2	25			10		45	2020391	KHTN
05	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	3	35		10	10		75	2020390	KHTN
06	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
07	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	3	30		10	20		70	1080068	Sư phạm
08	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30					60	1090166	Ngoại ngữ
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
09	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
10	1120169	Giáo dục quốc phòng-	2	22		8			52		GDTC-QP

		An ninh 2									
11	1120170	Giáo dục quốc phòng- An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
12	1120171	Giáo dục quốc phòng- An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			18								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	3	35		10	10		75	1080182	KHTN
02	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	3	35	5		10		75	2020396	KHTN
03	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	3	35	5		10		75	2020396	KHTN
04	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	2	20			20		50	1080068	Sư phạm
05	2010100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
06	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
07	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		60	1080068	Sư phạm
<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>			2								
04	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	25		10			55	1080040	KHTN
05	1080174	Sinh thái môi trường	2	25		10			55	1080040	KHTN
Tổng cộng:			19								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	2	20	5	10			45	2020393	KHTN
02	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	1					TT		2020398	Sư phạm
03	2020400	Dân số và phát triển bền vững	3	40		10			75	2020391	KHTN
04	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
05	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		60	2010081	Sư phạm
07	1080092	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010081	Sư phạm
08	2010082	Phương pháp NCKH Sư phạm ứng dụng	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm
09	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	2	20		10	10		50	1080068	Sư phạm

Chọn 01 trong 02 học phần sau:				2							
10	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	2	25		10			55	2020398	KHTN
11	2020402	Quản cư và đô thị hóa	2	25		10			55	2020398	KHTN
Tổng cộng:			17								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1080093	Thực tập sư phạm 2	5					TT		1080092	Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	2	25		10			55	2020393	KHTN
04	2020404	Địa lí nhân văn	2	25		10			55	2020398	KHTN
05	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	2	25		10			55	2010100	Sư phạm
Tổng cộng:			11								

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật																
01	1130299	Triết học Mác – Lênin	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
03	1130049	Pháp luật đại cương	H	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	H	M
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN																
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau																
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M

08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
Giáo dục quốc phòng-AN																
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M

I.3. Ngoại ngữ																
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	L	-	L	-	-	-	L	M	-	-	-	M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	M	-	M	-	-	-	M	H	-	-	-	M	M
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý																
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành																
36	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	-	-	-	-	-	-	-	L	M	-	-	-	-	M
37	1100086	Tâm lý học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	-	-	M	M	M
38	1100026	Giáo dục học	L	H	-	-	-	L	M	M	-	M	-	M	M	M
39	1080002	Bản đồ đại cương	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
40	202038 ⁸	Địa chất học	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
41	1080038	Địa lí tự nhiên đại cương 1	L	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
42	1080039	Địa lí tự nhiên đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
43	1080040	Địa lí tự nhiên đại cương 3	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
44	1080177	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1	H	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
45	2020391	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
46	1020156	Vật lí thiên văn	M	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
47	1010112	Toán cao cấp	L	-	H	M	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)																
II.2.1. Kiến thức ngành																
II.2.1a. Phần bắt buộc																
48	2020389	Địa lí tự nhiên thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
49	2020392	Địa lí tự nhiên thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
50	2020390	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1				H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
51	2020393	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
52	2020399	Địa lí biển - đảo Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M

53	2020395	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
54	1080182	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
55	1080183	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
56	2020396	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
57	2020397	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
58	2020398	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 3	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
59	2020400	Dân số và phát triển bền vững	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
60	1090003	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.2.1b. Phần tự chọn																
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
61	1080162	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
62	1080174	Sinh thái môi trường	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
63	1080027	Địa lí địa phương	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
64	2020394	Địa danh Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau</i>																
65	2020401	Địa lí du lịch Việt Nam	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
66	2020402	Quản cư và đô thị hóa	M	-	H	H	H	M	-	M	M	M	-	-	M	M
II.3. Kiến thức bổ trợ																
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp																
67	1080068	Lí luận dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	L	H	H	M	M
68	2010079	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
69	2010078	Ứng dụng GIS và Công nghệ thông tin trong dạy học địa lí	L	M	L	-	H	M	H	H	H	L	M	M	M	M
70	2010099	Phương pháp dạy học Địa lí 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M

71	20100100	Phương pháp dạy học Địa lí 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	M
72	2010080	Phương pháp sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	M	H
73	1080272	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	M	H	H	H	M
74	2010081	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
75	1080273	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	H
76	2010098	Phương pháp NCKH Địa lí	-	-	M	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
77	2010082	Phương pháp NCKH Sư phạm ứng dụng	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
78	1080167	Dạy học tích hợp trong môn Địa lí	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp																
79	1080092	Thực tập sư phạm 1	L	M	L	-	H	H	H	M	M	H	H	M	H	H
80	1080093	Thực tập sư phạm 2	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	H	H	H
81	2010077	Thực địa Địa lí tự nhiên tổng hợp	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
82	2010083	Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	L	M	L	-	H	H	H	M	M	L	H	H	H	H
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế																
83	2010084	Khóa luận tốt nghiệp	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Học phần thay thế																
84	2020403	Địa lí tự nhiên ứng dụng	-	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
85	2020404	Địa lí nhân văn	L	-	M	M	H		M	-	M	M	M	M	M	M
86	2010085	Dạy học Địa lí theo định hướng phát triển năng lực học sinh	L	M	L	-	H	H	H	H	M	H	H	M	H	M
Tổng cộng:				138												

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

* Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

* Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
-----	----------------	-------------------	----------

	giá		
1	Quá trình học tập	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	30% hoặc 40% hoặc 50%
		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
2	Thi kết thúc học phần	* <i>Bài tập về nhà</i>: Bài làm đúng và đầy đủ. * <i>Bài tập tại lớp</i>: Bài làm đúng, thể hiện được quan điểm cá nhân * <i>Bài thuyết trình</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt. * <i>Bài kiểm tra viết</i>: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. * <i>Thảo luận, hoạt động nhóm</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân.	70% hoặc 60% hoặc 50%
		* <i>Bài thi viết</i>: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. * <i>Bài thuyết trình</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt. * <i>Bài thi vấn đáp</i>: Bài làm đúng, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân.	

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lí có các học phần thực địa, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và TTSP. Hình thức, phương pháp, các tiêu chí và thang điểm đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

c. Học phần đồ án môn học

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Trường Đại học Quy Nhơn.

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Địa lí được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

1. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Đánh giá tiến trình														
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x
3. Đánh giá thuyết trình			x	x	x		x		x	x	x			
II. Đánh giá tổng kết														
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x	x	x			
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x						x	x	x		
6. Thi vấn đáp				x		x		x		x	x			
7. Báo cáo				x		x		x	x	x	x		x	
8. Đánh giá thuyết trình						x		x		x	x	x		
9. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Đình Lương

TS. Lê Xuân Vinh

PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

PHỤ LỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN